

Số: /QĐ-TTKHCN

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 7 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai số liệu thực hiện dự toán thu chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2026 của Trung tâm Phát triển Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo tỉnh Thái Nguyên

### GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Nghị định 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 12/QĐ-SKHCN ngày 01/01/2026 của Sở Khoa học và Công nghệ về việc giao dự toán kinh phí năm 2026;

Căn cứ vào tình hình thực tế thu chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2026 của Trung tâm Phát triển Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Hành chính- Nghiên cứu- Ứng dụng.

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán thu chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2026 của Trung tâm Phát triển Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo tỉnh Thái Nguyên (theo biểu mẫu đính kèm)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Trưởng phòng Hành chính - Nghiên cứu - Ứng dụng và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Sở KH&CN (b/c);
- Giám đốc TT;
- Lưu: VT, Dieppth.

**GIÁM ĐỐC**



**Trương Anh Tuấn**

Chương: 417

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 07 năm 2026

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH

6 tháng đầu năm 2026

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-TTKHCN ngày 01 tháng 7 năm 2026 của Trung tâm Phát triển Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo)

Căn cứ Nghị định số Căn cứ Nghị định 73/2026/NĐ-CP ngày 10/03/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật của Luật Ngân sách nhà nước;  
Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính: đồng

| STT | Nội dung                                       | Dự toán năm    | Ước thực hiện quý/6 tháng/năm | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-----|------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 2                                              | 3              | 4                             | 5                                   | 6                                                                       |
| A   | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí    |                |                               |                                     |                                                                         |
| I   | Số thu phí, lệ phí                             |                |                               |                                     |                                                                         |
| 1   | Lệ phí                                         |                |                               |                                     |                                                                         |
| 2   | Phí                                            |                |                               |                                     |                                                                         |
| 3   | Thu hoạt động sản xuất kinh doanh              | 3.500.000.000  | 2.285.000.000                 | 100                                 | 93                                                                      |
| II  | Chi từ nguồn thu phí được để lại               |                |                               |                                     |                                                                         |
| 1   | Chi sự nghiệp                                  |                |                               |                                     |                                                                         |
| a   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 |                |                               |                                     |                                                                         |
| b   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           |                |                               |                                     |                                                                         |
| 2   | Chi quản lý hành chính                         |                |                               |                                     |                                                                         |
| a   | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ               |                |                               |                                     |                                                                         |
| b   | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ         |                |                               |                                     |                                                                         |
| III | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước          |                |                               |                                     |                                                                         |
| 1   | Lệ phí                                         |                |                               |                                     |                                                                         |
| 2   | Phí                                            |                |                               |                                     |                                                                         |
| B   | Dự toán chi ngân sách nhà nước                 | 24.404.000.000 |                               |                                     |                                                                         |
| I   | Nguồn ngân sách trong nước                     | 24.404.000.000 |                               |                                     |                                                                         |
| 1   | Chi quản lý hành chính                         | 18.399.000.000 |                               |                                     |                                                                         |
| 11  | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ               | 6.374.000.000  |                               |                                     |                                                                         |
| 12  | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ         | 12.025.000.000 |                               |                                     |                                                                         |
| 2   | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ            | 6.005.000.000  |                               |                                     |                                                                         |
| 21  | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ | 6.005.000.000  |                               |                                     |                                                                         |
|     | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia     |                |                               |                                     |                                                                         |
|     | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ           |                |                               |                                     |                                                                         |
|     | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở        | 6.005.000.000  |                               |                                     |                                                                         |
| 22  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng  |                |                               |                                     |                                                                         |
| 23  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           |                |                               |                                     |                                                                         |



Đơn vị: Trung tâm Phát triển KH,CN và ĐMST  
 Thái Nguyên  
 Chương: 417

| STT | Nội dung                                                | Dự toán năm | Ước thực hiện<br>quý/6 tháng/năm | Ước thực<br>hiện/Dự toán<br>năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện<br>quý (6 tháng,<br>năm) này so với<br>cùng kỳ năm<br>trước (tỷ lệ %) |
|-----|---------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 2                                                       | 3           | 4                                | 5                                         | 6                                                                                   |
| 3   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      | 500.000.000 |                                  |                                           |                                                                                     |
| 31  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 32  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 4   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 41  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 42  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 5   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 51  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 52  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 6   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 61  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 62  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 7   | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 71  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 72  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 8   | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 81  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 82  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 9   | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 91  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 92  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 10  | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 101 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 102 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| II  | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                               |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 1   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 2   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>              |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 3   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 4   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 5   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 6   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 7   | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 8   | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 9   | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 10  | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |             |                                  |                                           |                                                                                     |

Đơn vị: Trung tâm Phát triển KH,CN và ĐMST  
Thái Nguyên  
Chương: 417

| STT | Nội dung                                            | Dự toán năm | Ước thực hiện<br>quý/6 tháng/năm | Ước thực<br>hiện/Dự toán<br>năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện<br>quý (6 tháng,<br>năm) này so với<br>cùng kỳ năm<br>trước (tỷ lệ %) |
|-----|-----------------------------------------------------|-------------|----------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 2                                                   | 3           | 4                                | 5                                         | 6                                                                                   |
| III | Nguồn vay nợ nước ngoài                             |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 1   | Chi quản lý hành chính                              |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 2   | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ                 |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 3   | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề         |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 4   | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình              |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 5   | Chi bảo đảm xã hội                                  |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 6   | Chi hoạt động kinh tế                               |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 7   | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                     |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 8   | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                     |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 9   | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình,<br>thông tấn |             |                                  |                                           |                                                                                     |
| 10  | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                      |             |                                  |                                           |                                                                                     |

Ngày ..... tháng 07 năm 2026  
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ  
(Chữ ký, dấu)



Trương Anh Tuấn